TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2023/HNGĐ-PT
Ngày 14/11/2023
V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Sinh.

Các Thẩm phán: Ông Hà Viết Toàn và ông Nguyễn Tiến Sỹ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Thái Thị Mỹ Nga - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Hải Ly - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 11 năm 2023, tại Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 17/2023/TLPT-HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2023 về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn"*.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 75/2023/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 19/2023/QĐ-PT ngày 30 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn H, sinh năm 1966; địa chỉ: Đường N, tổ P, phường P, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Xuân Q, sinh năm 2000 và ông Lê Thanh B, sinh năm 1995; cùng địa chỉ: Số A P, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị S – Công ty Luật Hợp danh F – Chi nhánh F tại Gia Lai. Có mặt.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1974; địa chỉ: Số Q, đường T, tổ Q, phường D, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H: Ông Thái Quốc T và ông Đặng Ngọc B – Luật sư Văn phòng luật sư B M Đoàn luật sư tỉnh Gia Lai; địa chỉ: Số F Đường Q, tổ R, phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Ông T có mặt, ông B vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty cổ phần P; địa chỉ: Số T đường N, phường I, thành phố T, tỉnh P. Do ông Phạm Đình N- Giám đốc Chi nhánh Gia Lai; địa chỉ: Số S L, tổ H, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai làm đại diện. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn H và bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo bản án sơ thẩm nội dung vụ án được tóm tắt như sau

1.1. Nguyên đơn ông Nguyễn H trình bày:

Ông Nguyễn H và bà Nguyễn Thị Ngọc H chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1994, nhưng đến ngày 04-5-2005, mới đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân (sau đây viết tắt là: UBND) phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Trong những năm gần đây vợ, chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm và cãi vã nhau, không còn yêu thương, tôn trọng nhau dẫn đến cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Vì vậy, ông H xin được ly hôn với bà H. Ông H và bà H có 03 con chung là: Nguyễn Thị Ngọc T, sinh năm 1994; Nguyễn Ngọc C, sinh năm 1996 và Nguyễn Ngọc H, sinh năm 2004. Hiện nay, Nguyễn Thị Ngọc T và Nguyễn Ngọc C đã thành niên. Ly hôn, ông H xin được trực tiếp nuôi con Nguyễn Ngọc H, không yêu cầu bà H cấp dưỡng cho con. Ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung và phản đối yêu cầu của bà H về chia tài sản chung của vợ chồng và tiền cho thuê căn nhà số L, thành phố P. Tại phiên tòa sơ thẩm ông H rút phần yêu cầu khởi kiện về tranh chấp nuôi con vì các con của ông bà đều đã thành niên.

1.2. Bị đơn là bà Nguyễn Thị Ngọc H trình bày:

Bà H và ông Nguyễn H là vợ chồng, được sự đồng ý của hai bên gia đình, có tổ chức đám cưới vào ngày 10-5-1994 và chung sống với nhau từ đó đến nay. Ngày 04-5-2005, bà H và ông H mới đăng ký kết hôn tại UBND phường H, thành phố P, theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 41. Trong quá trình chung sống, bà H phải chịu nhiều cực khổ, thiệt thòi vì ông H có tính gia trưởng, khắc nghiệt, dùng bạo lực dày vò, hay ghen tuông vô cớ rồi đánh đập bà H. Do đó, bà phải về sống nhờ nhà chị ruột từ tháng 9-2019 cho đến nay. Khi đi khỏi nhà, ông H không cho bà H mang theo đồng tiền nào, kinh tế gia đình do ông H nắm giữ. Hiện nay vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng nên bà H đồng ý ly hôn với ông H. Bà và ông H có 03 con chung là: Nguyễn Thị Ngọc T, sinh năm 1994; Nguyễn Ngọc C, sinh năm 1996 và Nguyễn Ngọc H, sinh năm 2004 (đã thành niên không yêu cầu giải quyết nuôi con).

Trong quá trình chung sống, bà H và ông H có tạo dựng được một số tài sản chung như sau:

- Nhà và đất tại số L, phường H, thành phố P, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là: GCNQSDĐ) số: AB 924351 do UBND thành phố P cấp ngày 23/3/2005. Đây là tài sản chung của vợ chồng được hình thành trong quá trình chung sống như vợ chồng.

- Diện tích đất 137,5m^2, thửa đất số 548, tờ bản đồ số 03, giáp đường N, tổ P, phường P, thành phố P.

- Tiền cho thuê căn nhà L, thời gian cho thuê 36 tháng, mỗi tháng 19.000.000 đồng, tổng cộng là 684.000.000 đồng, đơn vị thuê nhà là Công ty cổ phần P đã trả trước cho ông H theo Hợp đồng thuê nhà ngày 16/4/2021.

Bà H yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng mỗi người được nhận ½ giá trị tài sản. Nếu ông H có nhu cầu sử dụng toàn bộ tài sản bằng hiện vật thì buộc ông H thanh toán phần giá trị tài sản được hưởng cho Bà.

1.3. Đại diện theo ủy quyền của Công ty cổ phần P, ông Phạm Đình N trình bày

Ngày 16/4/2021, Công ty cổ phần P có ký hợp đồng thuê nhà với ông Nguyễn H, thuê nhà số L, thành phố P, thời gian thuê 03 năm, kể từ ngày 05/05/2021 đến 05/5/2024, giá thuê nhà là: 19.000.000 đồng/tháng, tổng giá trị hợp đồng thuê nhà là 684.000.000 đồng và Công ty cổ phần P đã thanh toán toàn bộ tiền thuê nhà cho ông H. Nay ông H và bà H tranh chấp về tài sản đang cho thuê thì Công ty cổ phần P yêu cầu

được tiếp tục thực hiện hợp đồng thuê nhà đến khi hết thời hạn thuê.

2. Giải quyết của tòa án cấp sơ thẩm

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 75/2023/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai đã quyết định:

" - Căn cứ vào các điều 28, 35, 39, 144, 147, 235, 244, 267, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ vào các Điều 5, 99, 100, 166 và 170 của Luật đất đai năm 2013;

- Áp dụng các Điều 26, 28, 29, 30, 33, 38, 51, 56, 57 và 59 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Áp dụng các Điều 213, 219 và 221 của Bộ luật Dân sự.

Xử: Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu về nuôi con.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn H.

Về hôn nhân: Ông Nguyễn H được ly hôn bà Nguyễn Thị Ngọc H.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản khi ly hôn của bà Nguyễn Thị Ngọc H.

2.1. Giao cho ông Nguyễn H được quyền sử dụng và sở hữu đối với tài sản sau đây (a + b + c):

a. 75m^2 đất ở đô thị, Lô số 34, tờ bản đồ số 67; diện tích; phía Đông giáp Lô số 34, dài 05m; phía Tây giáp đường L, dài 05m; phía Nam giáp Lô số 11 (đất ông T), dài 15m; phía Bắc giáp lô 09 (đất ông M), dài 15m; địa chỉ: Số I, đường L, T, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai; và tài sản gắn liền với đất là: 01 Nhà làm việc 04 tầng xây dựng năm 2004 có kết cấu: Khung, trụ, dầm, sàn bê tông cốt thép, tường xây gạch, nền lát gạch ceramic, sàn mái bê tông cốt thép; tổng diện tích sàn là: 239,7m^2. Theo GCNQSDĐ số AB 924351 do UBND thành phố P cấp cho ông Nguyễn H ngày 23/5/2005.

b. 186m^2 đất nông nghiệp, thửa đất số 83 + 84 (số cũ là 548), tờ bản đồ số 10 (số cũ là 03); phía Đông giáp đất bà D, dài 6,35m; phía Tây giáp đường N, dài 6,35m; phía Nam giáp đất bà D, dài 29,16m; phía Bắc giáp đất ông T, dài 29,43m; địa chỉ: Đường N, tổ P, phường P, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Theo GCNQSDĐ số Q 097006 do UBND thành phố P cấp cho ông Nguyễn H ngày 17/5/2000.

c. Số tiền hoa lợi là 684.000.000 đồng (ông H đã nhận đủ).

Tổng giá trị tài sản giao cho ông H sử dụng, sở hữu là: 14.174.405.000 đồng; giá trị tài sản ông H được chia là: 9.477.583.500 đồng.

Ông Nguyễn Nguyễn H được thực hiện quyền, nghĩa vụ về dân sự đối với tài sản được sử dụng, sở hữu theo quy định của pháp luật.

2.2. Buộc ông Nguyễn H phải thanh toán giá trị chênh lệch về tài sản cho bà Nguyễn Thị Ngọc H, số tiền là: 4.696.821.500 (bằng chữ: Bốn tỷ sáu trăm chín mươi sáu triệu tám trăm hai mươi mốt nghìn năm trăm) đồng.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Nguyễn H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn và 117.477.584 đồng án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản và được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo Biên lai số 0001924 ngày 20-6-2022. Ông Nguyễn H còn phải nộp thêm số tiền án phí dân sự sơ thẩm là:

117.477.584 đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc H phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là: 112.696.822 đồng và được khấu trừ vào số tiền 19.380.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo Biên lai số 0002065 ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P. Bà Nguyễn Thị Ngọc H còn phải nộp thêm số tiền án phí dân sự sơ thẩm là: 93.316.822 đồng."

Ngoài ra bản án còn tuyên nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng, quyền và nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

3. Về kháng cáo:

- Ngày 16/8/2023, bị đơn là bà Nguyễn Thị Ngọc H có đơn kháng cáo yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất lô số 34, tờ bản đồ số 67, diện tích 75m^2, tại số L, T, phường H, thành phố P, theo Giấy CNQSD đất số AB 924351 do UBND thành phố P cấp ngày 23/5/2005; và số tiền cho thuê căn nhà L, tổng cộng 684.000.000 đồng, theo hướng chia cho bà H được nhận 40% trị giá tài sản, ông H được nhận 60% giá trị.

- Ngày 15/8/2023 nguyên đơn ông Nguyễn H có đơn kháng cáo và ngày 01/11/2023 có đơn kháng cáo bổ sung về phần chia tài sản với nội dung:

Không đồng ý chia tài sản là quyền sử dụng thửa đất và toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất lô số 34, tờ bản đồ số 67, diện tích 75m^2, tại số L, T, phường H, thành phố P, theo Giấy CNQSD đất số AB 924351 do UBND thành phố P cấp ngày 23/5/2005 cho người sử dụng là ông Nguyễn H, vì đây là tài sản riêng của ông;

Về tài sản là quyền sử dụng các thửa đất số 83, 84, tờ bản đồ số 10 (trước đây là thửa đất số 548, tờ bản đồ số 03), diện tích 186m^2, tại đường N, tổ P, phường P, thành phố P, theo Giấy CNQSD đất số Q097006 do Ủy ban nhân dân thành phố P cấp ngày 17/5/2000 mang tên người sử dụng là ông Nguyễn H là do ông bỏ tiền ra mua. Nếu chia thì theo tỷ lệ ông H được nhận 60% và bà H được nhận 40% giá trị.

4. Về kháng nghị

Bản án không bị kháng nghị.

5. Diễn biến tại phiên tòa:

- Nguyên đơn ông Nguyễn H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo. Bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H giữ nguyên nội dung kháng cáo

Các đương sự không tự thỏa thuận hòa giải được với nhau việc giải quyết vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự:

+ Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn H.

+ Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H, sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 75/2023/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai về phần chia tài sản như sau:

Chia lại tài sản chung là quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền thuộc thửa đất số 34, tờ bản đồ số 67, diện tích 75m^2, tại số L, T, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai và chia số tiền thuê căn nhà L 684.000.000đ theo hướng ông H được nhận 65%, bà H được nhận 35% giá trị tài sản.

+ Về phân chia các tài sản khác giữ nguyên như Bản án sơ thẩm đã tuyên.

+ Buộc ông H là bên nhận tài sản bằng hiện vật có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản được chia cho bà H.

+ Giữ nguyên các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị.

+ Sửa nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với các bên cho phù hợp với phần giá trị tài sản được hưởng. Các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền; xác định đúng quan hệ tranh chấp, tư cách của những người tham gia tố tụng và thu thập chứng cứ theo qui định.

[2] Về quan hệ hôn nhân không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn H:

[3.1] Đối với kháng không đồng ý chia tài sản là quyền sử dụng thửa đất và toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất lô số 34, tờ bản đồ số 67, diện tích 75m^2, tại số L, thuộc Giấy CNQSD đất số AB 924351 do UBND thành phố P cấp ngày 23/5/2005 mang tên ông Nguyễn H. Thấy rằng:

Ngày 02-02-1993 ông Nguyễn H mua của ông Võ Văn Thành và bà Đỗ Thị Nhạn diện tích đất 155,88m^2, trên đất có 01 căn nhà 29,88m^2, tại T, thành phố P với giá trị 10.600.000đ. Ngày 10/5/1994 ông H tổ chức đám cưới với bà H (hơn 01 năm) 02 người cùng sống chung xây dựng gia đình làm ăn buôn bán tại nhà, đất.

Đến năm 2002 (gần 10 năm) nhà đất bị giải tỏa đền bù. Quá trình kê khai tài sản đền bù và yêu cầu giao đất tái định cư, ông H đã trực tiếp ghi tại Bản kê khai đất và tài sản trên đất đề ngày 10-9-2002 với nội dung:*"...Chủ hộ Nguyễn H, Họ tên vợ: Nguyễn Thị Ngọc H, hiện tại ở T.... Nguyện vọng tôi, mong Nhà nước bán lại tôi một lô đất tương đương giá trị đất cũ, vì vợ chồng tôi sống nghề buôn bán và kinh doanh tại nhà, nếu đất mới không phù hợp cuộc sống thì tôi xin lấy tiền để mua đất chỗ khác..."* ; và tại Biên bản kiểm tra, kiểm kê thực tế diện tích đất và tài sản trên đất do Hội đồng đền bù giải tỏa lập ngày 25-9-2002 cũng ghi:*"..Hội đồng thống nhất diện tích đất và tài sản trên đất của Ông (Bà) Nguyễn H, Nguyễn Thị Ngọc H:..."*;

Ngày 20-12-2002 ông H nhận số tiền đền bù 428.855.440 đồng. Ngày 10-9-2003 UBND tỉnh Gia Lai Quyết định giao cho ông H 01 lô đất tái định cư tại Lô số 10, tại khu qui hoạch dân cư phường H, thành phố P. Năm 2004 ông H và bà H cùng xây dựng 01 nhà ở 4 tầng trên đất. Ngày 23-3-2005, được UBND thành phố P cấp giấy CNQSD đất số AB 924351 thuộc thửa số 34, tờ bản đồ số 67, diện tích 75m^2 tại số L, thành phố P mang tên ông Nguyễn H.

Sau khi làm nhà nhiều lần ông H cùng bà H ký các Hợp đồng cho thuê nhà đất, cụ thể: Ngày 07-5-2014 ông H cùng bà H ký hợp đồng cho Công ty cổ phần P thuê thời gian 05 năm với giá 3 năm đầu 13.000.000đ/ tháng và 02 năm cuối 14.000.000đ/tháng; sau đó ông H cùng bà H tiếp tục ký hợp đồng cho Công ty cổ phần P thuê thời gian 02 năm, từ ngày 05-5-2019 với giá 17.000.000đ/tháng; đến ngày 16/4/2021 ông Nguyễn H ký hợp đồng cho Công ty cổ phần P thuê thời gian thuê 03 năm, kể từ ngày 05/05/2021, với giá 19.000.000đ/tháng, ông H đã nhận tổng số tiền của hợp đồng này là 684.000.000đ.*(Các BL 29-41);*

Như vậy, nhà đất tại thửa số 34, tờ bản đồ số 67, diện tích 75m^2 tại số L, theo giấy CNQSD đất số AB 924351 có nguồn gốc từ căn nhà và đất tại L là do ông H mua trước khi cưới và kết hôn với bà H, tuy ông H không có văn bản thỏa thuận nhập vào

tài sản chung vợ chồng, nhưng quá trình chung sống vợ ông H đã nhập làm tài sản chung vợ chồng để cùng sử dụng sinh sống từ khi cưới nhau. Bà H cũng có công sức đóng góp tôn tạo. Tòa án cấp sơ thẩm xác định là tài sản chung của ông H và bà H để chia là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

[3.2] Đối với kháng cáo về việc quyền sử dụng các thửa đất số 83, 84, tờ bản đồ số 10 (trước đây là thửa đất số 548, tờ bản đồ số 03), diện tích 186m^2, tại đường N, tổ P, phường P, thành phố P theo Giấy CNQSD đất số Q097006 do UBND thành phố P cấp ngày 17/5/2000 là tài sản của ông H. Nếu chia theo hướng ông H được nhận 60% giá trị, bà H được nhận 40% giá trị. Thấy rằng:

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm ông H và bà H đều thừa nhận các thửa đất trên là tài sản được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Trong thời kỳ hôn nhân, ông H và bà H đều có công sức đóng góp ngang nhau.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản chung vợ chồng và chia cho ông H, bà H mỗi người được ½ giá trị là phù hợp. Ông H kháng cáo cho rằng đây là tài sản riêng của ông tự bỏ tiền ra mua. Nếu chia thì ông được hưởng 60% và bà H hưởng 40% nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh.

* Từ phân tích trên, toàn bộ kháng cáo của ông H là không có cơ sở để chấp nhận.

[4] Xét kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H yêu cầu chia tài sản là thửa đất số 34, tờ bản đồ số 67 cùng tài sản gắn liền với đất tại số L và chia số tiền 684.000.000đ cho thuê căn nhà tại số L cho bà hưởng 40% giá trị, ông H hưởng 60% giá trị. Thấy rằng:

Như phân tích tại phần [3.1] nêu trên thì nhà, đất tại L có nguồn gốc từ việc trước khi cưới bà H vào ngày 02/02/1993 ông H mua của ông Võ Văn Thành và bà Đỗ Thị Nhạn nhà đất tại L. Tuy nhiên ông H mua chỉ với giá 10.600.000đ**;** sau khi mua hơn 01 năm thì ngày 10/5/1994 ông H tổ chức đám cưới với bà H và cả 02 người cùng sống chung xây dựng gia đình làm ăn tại nhà, đất;. Quá trình chung sống bà H đã cũng có công tôn tạo, làm tăng thêm giá trị nhà, đất;

Đến năm 2002 (gần 10 năm sau) thì nhà đất mới bị giải tỏa đền bù Sau khi bị giải tỏa đền bù được UBND tỉnh Gia Lai Quyết định giao đất tái định cư (nay thuộc thửa số 34, tờ bản đồ số 67, diện tích 75m^2 tại số L, thành phố P), năm 2004 bà H cùng ông H xây dựng 01 nhà ở 4 tầng trên đất; sau khi làm nhà ông H đã cùng bà H nhiều lần cùng ký hợp đồng cho Công ty cổ phần P thuê và lần sau cùng gày 16/4/2021 ông Nguyễn H ký hợp đồng cho Công ty cổ phần P thuê thời gian thuê 03 năm, kể từ ngày 05/05/2021, với giá 19.000.000đ/ tháng, ông H đã nhận số tiền là 684.000.000đ.

Như vậy, quá trình hình thành duy trì và phát triển tài sản chung là nhà đất tại số L bà H đều có công sức đóng góp tạo nên giá trị; mặt khác bà H là phụ nữ, trong thời gian chung sống còn thực hiện nghĩa vụ chăm lo cuộc sống gia đình, nuôi dạy chăm sóc con cái; trước khi ly hôn làm nghề kinh doanh buôn bán, nhưng toàn bộ tài sản nhà đất đã chia giao cho ông H được nhận, phần nào đã ảnh hưởng đến thu nhập đời sống của bà H. Tòa án cấp sơ thẩm chia cho bà H được 30% giá trị tài sản này là có phần thiệt thòi, chưa báo đảm quyền lợi của bà. Do đó, cần chấp nhận một phần kháng cáo của bà H, chia lại giá trị tài sản là nhà đất tại số L, thành phố P và số tiền cho thuê nhà là 684.000.000đ theo hướng ông H được hưởng 65 %, bà H được hưởng 35% giá trị là phù hợp.

[5] Từ nhận định trên, cần sửa một phần Bản án sơ thẩm về phần chia tài sản chung của ông H và bà H như sau:

- Chia giao cho ông Nguyễn H được quyền sử dụng và sở hữu đối với tài sản gồm:

+ Diện tích 75m^2 đất ở đô thị, Lô số 34, tờ bản đồ số 67 tại địa chỉ: Số I, đường L, T, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai và tài sản gắn liền với đất là: 01 Nhà làm việc 04 tầng xây dựng năm 2004 tổng diện tích sàn là: 239,7m^2 theo GCNQSDĐ số AB 924351 do UBND thành phố P cấp ngày 23-5-2005 mang tên người sử dụng ông Nguyễn H;

+ Diện tích đất nông nghiệp 186m^2, thửa đất số 83 + 84 (số cũ là 548), tờ bản đồ số 10 (số cũ là 03); tại địa chỉ: Đường N, tổ P, phường P, thành phố P, tỉnh Gia Lai theo GCNQSDĐ số Q 097006 do UBND thành phố P cấp ngày 17-5-2000 mang tên người sử dụng ông Nguyễn H.

+ Số tiền hoa lợi cho thuê nhà là: 684.000.000 đồng (ông H đã nhận đủ).

Tổng giá trị tài sản ông H được giao là: 14.174.405.000 đồng trên giá trị tài sản ông H được hưởng là: 8.879.988.250đ (Tám tỷ tám trăm bảy mươi chín triệu chín trăm tám mươi tám nghìn hai trăm năm mươi đồng)

Ông Nguyễn H được thực hiện quyền, nghĩa vụ về dân sự đối với tài sản được sử dụng, sở hữu theo quy định của pháp luật.

- Buộc ông Nguyễn H phải thanh toán phần giá trị tài sản được hưởng cho bà Nguyễn Thị Ngọc H với số tiền 5.294.416.750đ (trong đó 35% giá trị nhà, đất tại Số I, đường L, T, phường H, thành phố P là 3.943.766.750đ; 35% số tiền cho thuê nhà 239.400.000đ và 50% giá trị thửa đất số 83 + 84 (số cũ là 548), tờ bản đồ số 10 (số cũ là 03); tại địa chỉ: Đường N, tổ P, phường P, thành phố P 1.111.250.000đ).

[6] Về nghĩa vụ chịu án phí:

- Về án phí sơ thẩm:

Buộc ông Nguyễn H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn và 116.879.988đ án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản và được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo Biên lai số 0001924 ngày 20-6-2022. Ông Nguyễn H còn phải nộp thêm số tiền án phí dân sự sơ thẩm là: 116.879.988đ (một trăm mười sáu triệu, tám trăm bảy mươi chín nghìn, chín trăm tám mươi tám đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc H phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là: 113.294.417 đồng và được khấu trừ vào số tiền 19.380.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo Biên lai số 0002065 ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P. Bà Nguyễn Thị Ngọc H còn phải nộp thêm số tiền án phí dân sự sơ thẩm là: 93.914.417đ (chín mươi ba triệu, chín trăm mười bốn nghìn, bốn trăm mười bảy đồng).

- Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của bà H được chấp nhận một phần, sửa bản án án sơ thẩm, nên ông Nguyễn H và bà Nguyễn Thị Ngọc H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308, 38, 144, 147, 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội, quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

- Áp dụng các Điều 27, 95 của Luật hôn nhân và gia đình;

- Áp dụng các Điều 219 của Bộ luật dân sự;

1. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn H.

2. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H.

Sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 75/2023/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai về về phần chia tài sản chung, giữa nguyên đơn ông Nguyễn H với bị đơn là bà Nguyễn Thị Ngọc H về phần chia tài sản.

2.1. Chia giao cho ông Nguyễn H được quyền sử dụng và sở hữu đối với tài sản gồm:

- Diện tích 75m^2 đất ở đô thị, Lô số 34, tờ bản đồ số 67 tại địa chỉ: Số I, đường L, T, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai và tài sản gắn liền với đất là: 01 Nhà làm việc 04 tầng xây dựng năm 2004 tổng diện tích sàn là: 239,7m^2 theo GCNQSDĐ số AB 924351 do UBND thành phố P cấp ngày 23-5-2005 mang tên người sử dụng ông Nguyễn H;

- Diện tích đất nông nghiệp 186m^2, thửa đất số 83 + 84 (số cũ là 548), tờ bản đồ số 10 (số cũ là 03); tại địa chỉ: Đường N, tổ P, phường P, thành phố P, tỉnh Gia Lai theo GCNQSDĐ số Q 097006 do UBND thành phố P cấp ngày 17-5-2000 mang tên người sử dụng ông Nguyễn H.

- Số tiền hoa lợi cho thuê nhà là: 684.000.000 đồng (ông H đã nhận đủ).

Tổng giá trị tài sản ông H được giao là: 14.174.405.000 đồng trên giá trị tài sản ông H được hưởng là: 8.879.988.250đ (Tám tỷ tám trăm bảy mươi chín triệu chín trăm tám mươi tám nghìn hai trăm năm mươi đồng)

Ông Nguyễn Nguyễn H được thực hiện quyền, nghĩa vụ về dân sự đối với tài sản được sử dụng, sở hữu theo quy định của pháp luật.

2.2. Buộc ông Nguyễn H phải thanh toán phần giá trị tài sản được hưởng cho bà Nguyễn Thị Ngọc H với số tiền 5.294.416.750đ (Năm tỷ hai trăm chín mươi bốn triệu bốn trăm mười sáu nghìn bảy trăm năm mươi đồng)**.**

3. Về nghĩa vụ chịu án phí:

- Về án phí sơ thẩm:

+ Buộc ông Nguyễn H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn và 116.879.988 đồng án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản và được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo Biên lai số 0001924 ngày 20-6-2022. Ông Nguyễn H còn phải nộp thêm số tiền án phí dân sự sơ thẩm là: 116.879.988đ (một trăm mười sáu triệu, tám trăm bảy mươi chín nghìn, chín trăm tám mươi tám đồng).

+ Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc H phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là: 113.294.417 đồng và được khấu trừ vào số tiền 19.380.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo Biên lai số 0002065 ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P. Bà Nguyễn Thị Ngọc H còn phải nộp thêm số tiền án phí dân sự sơ thẩm là: 93.914.417đ (Chín mươi ba triệu, chín trăm mười bốn nghìn, bốn trăm mười bảy đồng).

- Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn H và bà Nguyễn Thị Ngọc H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả cho ông H số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai số 0001228 ngày 25 tháng 8 năm 2023 và trả lại cho bà H số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí

phúc thẩm đã nộp tại biên lai số 0001230 ngày 25 tháng 8 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- VKSND thành phố P;
- TAND thành phố P;
- Chi cục THADS thành phố P;
- Các đương sự;
- Lưu Tòa GĐ&NCTN, HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Sinh